

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 282 /GPMT-UBND

Tiền Giang, ngày 15 tháng 11 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina Chi nhánh Mỹ Tho tại văn bản số 02/GPMT ngày 26/10/2022 về việc giải trình việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4841/TTr-STNMT ngày 14 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina Chi nhánh Mỹ Tho, địa chỉ: Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất bán thành phẩm của giày với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

- a) Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bán thành phẩm của giày.
- b) Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Mã số dự án 6518530202 chứng nhận lần đầu ngày 02/6/2011 chứng nhận thay đổi lần

thứ 5 ngày 05/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

d) Mã số thuế: 3600266046.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất bán thành phẩm của giày (mũ giày).

e) Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Cơ sở thực hiện tại Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; tổng diện tích: 53.229,1 m².

- Quy mô cơ sở (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc nhóm A và có tổng mức đầu tư : 1.561.000.000.000 đồng.

- Công suất: 35.000.000 đôi/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina Chi nhánh Mỹ Tho được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina Chi nhánh Mỹ Tho có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

e) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký quyết định cấp phép).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Như*

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Công an tỉnh;
- UBND thành phố Mỹ Tho;
- Cty CP TKG Taekwang Vina Chi nhánh Mỹ Tho;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP,
Các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyễn. *Trang*

56

KT. CHỦ TỊCH *Moae*
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 282 /GPMT-UBND
ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh).*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- a) Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh thuộc khu A.
b) Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh thuộc khu B và khu C.
c) Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ nhà ăn đặt tại khu B.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

a) Dòng số 1:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm xả thải vào hố ga thu gom nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 608; Y = 563 264.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày đêm.

- Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A (K = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT cột A (K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	-	-	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
2.	Nhiệt độ	-	-	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
3.	pH	-	5 - 9	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024

4.	BOD ₅	mg/l	30	03 tháng/lần	-
5.	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	50	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
6.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	03 tháng/lần	-
7.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	03 tháng/lần	-
8.	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	03 tháng/lần	-
10.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	03 tháng/lần	-
11.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	03 tháng/lần	-
12.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	03 tháng/lần	-
13.	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000	03 tháng/lần	-

b) Dòng số 2:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm xả thải vào hố ga thu gom nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 6°; tọa độ X = 1144 377, Y = 563333.

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 500 m³/ngày đêm.

- Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A (K = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT cột A (K=1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	-	-	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
2.	Nhiệt độ	-	-	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
3.	pH	-	5 - 9	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
4.	BOD ₅	mg/l	30	03 tháng/lần	-
5.	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	50	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
6.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	03 tháng/lần	-
7.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	03 tháng/lần	-
8.	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	03 tháng/lần	Chậm nhất ngày 31/12/2024
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	03 tháng/lần	-
10.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10	03 tháng/lần	-
11.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	03 tháng/lần	-
12.	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	03 tháng/lần	-
13.	Tổng Coliform	MPN/100 ml	3.000	03 tháng/lần	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh thuộc khu A (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) → Hệ thống thu gom (ống PVC đường kính 140mm) → Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh thuộc khu B và khu C (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) và nước thải phát sinh từ nhà ăn đặt tại khu B (sau xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) → Hệ thống thu gom (ống PVC đường kính 140mm) → Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu A → Bể tự hoại → Hồ thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận (hố ga thu gom nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang)

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine, mật rỉ đường.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu B và khu C (sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) và nước thải nước thải phát sinh từ nhà ăn đặt tại khu B (sau xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận (hố ga thu gom nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang)

+ Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Vị trí lắp đặt: điểm xả thải vào hố ga thu gom nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Giang; tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 608; Y = 563 264.

+ Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), Nhiệt độ, pH, Tổng chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N).

+ Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

+ Camera theo dõi: Có.

+ Kết nối, truyền số liệu: Có.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Vị trí lắp đặt: điểm xả thải vào hố ga thu gom nước thải trên đường số 4 của Cụm công nghiệp Trung An, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X= 1144 377, Y = 563333.

+ Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), Nhiệt độ, pH, Tổng chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N).

+ Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

+ Camera theo dõi: Có.

+ Kết nối, truyền số liệu: Có.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 282/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 1 năm 2022 của Ủy Ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 1).
- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 2).
- Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu A).
- Nguồn số 4: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu A).
- Nguồn số 5: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu A).
- Nguồn số 6: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu A).
- Nguồn số 7: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu A).
- Nguồn số 8: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu A).
- Nguồn số 9: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu A).
- Nguồn số 10: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu A).
- Nguồn số 11: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu A).
- Nguồn số 12: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu C).
- Nguồn số 13: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu C).
- Nguồn số 14: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu C).
- Nguồn số 15: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu C).

- Nguồn số 16: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu C).

- Nguồn số 17: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu C).

- Nguồn số 18: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu C).

- Nguồn số 19: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu C).

- Nguồn số 20: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu C).

- Nguồn số 21: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 10, Khu C).

- Nguồn số 22: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hoá chất.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng số 1:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 1); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 6° ; tọa độ $X = 1144\ 105$, $Y = 563\ 421$.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $12.500\ m^3/\text{giờ}$.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($K_p = 1$, $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p=1$, $K_v=0,8$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần
2	SO_2	mg/Nm^3	400	03 tháng/lần
3	NO_2	mg/Nm^3	680	03 tháng/lần
4	CO	mg/Nm^3	800	03 tháng/lần

- Dòng số 2:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 2); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 6° ; tọa độ $X = 1144\ 105$, $Y = 563\ 423$.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $12.500\ m^3/\text{giờ}$.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($K_p = 1$, $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($K_p=1$, $K_v=1$)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	500	03 tháng/lần
3	NO ₂	mg/Nm ³	850	03 tháng/lần
4	CO	mg/Nm ³	1.000	03 tháng/lần

- Dòng số 3:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 369, Y = 563 455.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 4:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 370, Y = 563 455.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 5:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 376, Y = 563 455.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 6:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 342, Y = 563 500.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 7:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 344, Y = 563 500.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 8:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 346, Y = 563 500.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 9:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 347, Y = 563 500.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 10:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 341, Y = 563 500.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 11:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu A); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 340, Y = 563 500.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 12:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 182, Y = 563 491.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 13:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 187, Y = 563 493.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 14:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 494.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 15:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 185, Y = 563 498.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 16:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 183, Y = 563 504.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 17:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 507.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 18:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 509.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 19:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 512.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 20:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 178, Y = 563 519.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

- Dòng số 21:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 10, Khu C); tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 158, Y = 563 522.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	-
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	-

- Dòng số 22:

+ Vị trí xả khí thải: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hóa chất; tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 142, Y = 563 528.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.500 m³/giờ.

+ Phương thức xả khí thải: Xả khí thải gián đoạn (16 giờ/ngày).

+ Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Xylen	mg/Nm ³	750	06 tháng/lần
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400	06 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

- Khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 1):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn cắt laser → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.500mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 12.500 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 2):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn cắt laser → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.500mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 12.500 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu A):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 10, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 11, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 12, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 13, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 14, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 15, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 16, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 17, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 18, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn in lụa (hệ thống số 19, Khu C):

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

- Khí thải từ công đoạn pha trộn hóa chất:

+ Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn phát sinh → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải → Nguồn tiếp nhận.

+ Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn in lụa → Hệ thống thu gom → Tháp hấp phụ → Ống thải (đường kính 500mm, cao 2.000mm) → Nguồn tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 13.500 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a) Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 01/12/2022 đến 31/12/2022.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 1):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 105, Y = 563 421.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	SO ₂	mg/Nm ³	400
3	NO ₂	mg/Nm ³	680
4	CO	mg/Nm ³	800

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laser (hệ thống số 2):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 105, Y = 563 423.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	SO ₂	mg/Nm ³	400
3	NO ₂	mg/Nm ³	680
4	CO	mg/Nm ³	800

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 1, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 369, Y = 563 455.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 2, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 370, Y = 563 455.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 3, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 376, Y = 563 455.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 4, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 342, Y = 563 500.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm

2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 5, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 344, Y = 563 500.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 6, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 346, Y = 563 500.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 7, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 347, Y = 563 500.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 8, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 6° ; tọa độ X = 1144 341, Y = 563 500.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 9, Khu A):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 6° ; tọa độ X = 1144 340, Y = 563 500.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 10, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 6° ; tọa độ X = 1144 182, Y = 563 491.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 11, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 6° ; tọa độ X = 1144 187, Y = 563 493.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 12, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 494.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 13, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 185, Y = 563 498.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 14, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 183, Y = 563 504.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750

2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400
---	---------------	--------------------	------

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 15, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 507.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 16, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 509.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 17, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 6°; tọa độ X = 1144 186, Y = 563 512.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 18, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 178, Y = 563 519.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn in lụa (hệ thống số 19, Khu C):

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 158, Y = 563 522.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn pha trộn hóa chất:

+ Vị trí lấy mẫu: tọa độ vị trí xả thải: theo hệ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 6° ; tọa độ X = 1144 142, Y = 563 528.

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Xylen	mg/Nm ³	750
2	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	1400

+ Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (thời gian dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm

2022) và các quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường./.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 212/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	210
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	7.544
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	2.946
4	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	32
5	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ (sơn gốc nước, gốc dầu)	Lỏng	08 01 01	4.305
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc than hoạt tính, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	109.608
7	Chất kết dính và chất bịt kín thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 03 01	5.688
8	Thủy tinh thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	3.477
9	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	122
10	Chất thải lây nhiễm	Rắn	13 01 01	656
	Tổng cộng			134.588

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khối lượng phát sinh khoảng 1.701 tấn/năm, bao gồm: kim loại; giấy carton, giấy thải, giấy dán mặt sau; nhựa; gỗ vụn; vải tái chế; mút xốp; nylon; da; hàng C các loại.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1.477 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: tổng diện tích 52,6 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền BTCT, mái che; kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa chất thải thông thường: 488,16 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền BTCT, mái che.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác có nắp đậy dung tích từ 20 – 120 lít tại các khu vực văn phòng, nhà ăn và xưởng sản xuất. Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa tại khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt..

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 41,2 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: nền BTCT, mái che.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Sự cố cháy nổ: Phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ đã được Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn phê duyệt.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 282/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.
4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy,.../.